

Số: 1349/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tờ trình số 1291/TTr-BNN-TCTS ngày 12 tháng 5 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời phải tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được xây dựng thành một hệ thống, trên cơ sở lợi dụng tối đa các địa điểm có điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần các ngư trường, vùng biển có tần suất bão cao, phù hợp tập quán của ngư dân, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão gây ra.

3. Chú trọng xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở hải đảo, nhất là những đảo tiền tiêu của Tổ quốc, đảo có vị trí quan trọng về hậu cần dịch vụ nghề khai thác xa bờ; kết hợp chặt chẽ với việc thực hiện Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng ở biển đảo, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển, góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và giữ vững an ninh, quốc phòng trên các vùng biển và hải đảo.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Hoàn chỉnh hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ven biển, đảo, các cửa sông, cửa lạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần cho tàu cá.

2. Từng bước tập trung đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão mới có vị trí quan trọng ở ven biển và hải đảo, đồng thời tập trung nâng cấp, hoàn chỉnh các khu neo đậu tránh trú bão hiện có, gắn với cảng cá, bến cá, khu hậu cần dịch vụ ở các địa phương ven biển và hải đảo, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu trú bão cả khi có bão và khi không có bão.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được quy hoạch và xây dựng tại các tỉnh, thành phố ven biển và một số đảo.

2. Thời gian quy hoạch: đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

IV. PHÂN LOẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU CHÍ XÂY DỰNG

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, tập quán của ngư dân, hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được phân loại theo các tiêu chí như sau:

1. Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh.

b) Vùng biển có tần suất bão cao;

c) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

d) Có khả năng neo đậu được khoảng 800 - 1.000 tàu cá các loại trở lên (kể cả loại tàu có công suất đến 1000 CV và tàu cá nước ngoài).

2. Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh, thành phố đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường truyền thống của địa phương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào tránh trú bão;

b) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

c) Đáp ứng cho các loại tàu cá của địa phương và của các địa phương khác neo đậu tránh trú bão.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020 (có phụ lục kèm theo)

1. Quy hoạch theo tiêu chí

Đến năm 2020 có 131 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với năng lực đáp ứng chỗ neo đậu cho 84.200 tàu cá, gồm:

a) Tuyến bờ có 115 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 75.650 tàu cá. Trong đó có 12 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 103 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

b) Tuyến đảo có 16 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng năng lực đáp ứng neo đậu cho 8.550 tàu cá. Trong đó có 5 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 11 khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh.

2. Quy hoạch theo vùng biển

a) Vùng biển vịnh Bắc Bộ: có 35 khu neo đậu, trong đó có 32 khu neo đậu ven bờ và 03 khu neo đậu ở đảo (Cô Tô - Thanh Lân, Cát Bà và Bạch Long Vỹ).

b) Vùng biển miền Trung: có 57 khu neo đậu, trong đó có 52 khu neo đậu ven bờ và 5 khu neo đậu ở đảo (Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Đá Tây, Phú Quý).

c) Vùng biển Đông Nam Bộ: có 23 khu neo đậu, trong đó có 21 khu neo đậu ven bờ và 2 khu neo đậu ở đảo (Cồn Đảo và Hòn Khoai).

d) Vùng biển Tây Nam Bộ: có 16 khu neo đậu, trong đó có 9 khu neo đậu ven bờ và 7 khu neo đậu ở đảo (đảo Nam Du, đảo Hòn Tre và 5 khu ở đảo Phú Quốc: An Thới, Mũi Gành Dầu, Vũng Trâu Năm, cửa Dương Đông, Cầu Sấu).

VI. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Dự kiến năng lực đáp ứng chỗ neo đậu tránh trú bão của các khu neo đậu ổn định như năm quy hoạch 2020.

Hình thành hệ thống các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại với những công trình hỗ trợ neo đậu tàu, công trình cập tàu, công trình dịch vụ hậu cần gắn với khu neo đậu tàu; hệ thống thông tin liên lạc tại các khu neo đậu được tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

Hầu hết các công trình khu neo đậu tránh trú bão có kết hợp với cảng cá sẽ là những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ. Những khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gắn với cảng cá loại I sẽ là những trung tâm công nghiệp nghề cá.

VII. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách

a) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh gắn với khu neo đậu theo quy hoạch được phê duyệt.

c) Nghiên cứu cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khu neo đậu tránh trú bão trong thời gian không có bão.

2. Về khoa học công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Trước mắt ứng dụng công nghệ tin học trong công tác quản lý, kiểm soát tàu ra vào, neo đậu trú bão.

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong quản lý và hoạt động của hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động của khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Bảo vệ môi trường

a) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, nước thải.

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

c) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân ngay tại khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bằng nhiều hình thức ngắn gọn, dễ hiểu.

d) Phân công cụ thể trách nhiệm chủ trì, phối hợp quản lý giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử phạt hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4. Về cơ chế chính sách đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư, tài trợ từ nước ngoài.

Trong đó:

a) Ngân sách trung ương đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng; hỗ trợ đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chủ yếu: nạo vét luồng lạch ra vào, nạo vét khu nước, xây dựng đê chắn sóng, kè chắn sóng, chắn cát, trụ neo nổi bờ, trụ neo độc lập, phao neo, hệ thống đèn tín hiệu cho các địa phương thuộc diện khó khăn.

b) Ngân sách địa phương bố trí vốn hàng năm để thực hiện đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh; thực hiện duy tu các hạng mục công trình hạ tầng của khu neo đậu tránh trú bão và kinh phí quản lý sau đầu tư.

Đối với các địa phương thuộc diện khó khăn được ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định và trên cơ sở khả năng ngân sách nhà nước.

c) Huy động vốn của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá theo quy hoạch.

d) Vốn nước ngoài tập trung thực hiện đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão có điều kiện thi công phức tạp, đòi hỏi công nghệ cao và có tổng mức vốn lớn; đầu tư các thiết bị, công nghệ mới và hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, quản lý và bảo vệ môi trường các khu neo đậu tránh trú bão.

5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020 là 11.230 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư :

- Giai đoạn 2010 - 2015: 6.393 tỷ đồng.

Tập trung đầu tư hoàn thành 17 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng là các dự án ưu tiên và một số dự án khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh đang đầu tư xây dựng dở dang.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 4.837 tỷ đồng

Đầu tư các công trình khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá còn lại theo quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn, quy chế quản lý và sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch.

b) Phối hợp với các địa phương ven biển để xác định vị trí cụ thể các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, đảm bảo đúng mục tiêu, tiêu chí, tránh dàn trải và xếp thứ tự để ưu tiên đầu tư dứt điểm từng công trình.

c) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

d) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương ven biển tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm việc đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong từng giai đoạn, đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đảm bảo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão sau đầu tư, đảm bảo sử dụng lâu dài, có hiệu quả.

c) Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, cân đối bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm, hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch và kinh phí bảo đảm việc duy tu, quản lý các công trình.

d) Tổ chức chỉ đạo các cơ quan chức năng làm tốt công tác tuyên truyền, thông báo vị trí, quy mô, năng lực phục vụ của các khu neo đậu tránh trú bão và hướng dẫn điều động tàu cá cho ngư dân tránh trú bão an toàn; huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần dịch vụ, phục vụ nghề cá tại các vị trí có điều kiện, tăng hiệu quả sử dụng các khu neo đậu tránh trú bão.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn theo kế hoạch 5 năm và hàng năm trên cơ sở tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng để thực hiện quy hoạch này, bảo đảm tập trung, hoàn thành dứt điểm từng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 288/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển; Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão Trung ương; Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW ven biển;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão TW;
- Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). **XH 155**



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hoàng Trung Hải



Phụ lục
DANH SÁCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO
CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
	Quảng Ninh		
1.	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cái Rồng
2.	Tiên Yên, huyện Tiên Yên	500ch/300cv	
3.	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	600ch/600cv	Kết hợp bến cá Thanh Lân và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc vịnh Bắc bộ tại huyện Cô Tô
4.	Thành phố Hạ Long	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Hòn Gai
5.	Thị trấn Quảng Hà, xã Phú Hải, huyện Hải Hà	500ch/200cv	
6.	Xã Hải Xuân, xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	500ch/200cv	
7.	Xã Tân An, huyện Yên Hưng	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Bến Giang
8.	Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Cửa Ông
	Hải Phòng		
9.	Trần Châu (Cát Bà), huyện Cát Hải	1000ch/600cv	Cấp vùng. Kết hợp cảng cá Cát Bà mới
10.	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Vinh Quang
11.	Cửa sông Bạch Đằng, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	1000ch/600cv	Kết hợp bến cá Mắt Rồng, bến cá Cống Sơn II
12.	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	500ch/250cv	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13.	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	300ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
	Thái Bình		
14.	Cửa sông Trà Lý, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
15.	Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiên Hải	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Lân

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
16.	Cửa Diêm Hộ, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy	300ch/300cv	
	Nam Định		
17.	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
18.	Hà Lạn (cửa sông Sò), huyện Hải Hậu	1000ch/200cv	Kết hợp bến cá Hà Lạn
19.	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
	Ninh Bình		
20.	Cửa sông Đáy, xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Cửa Đáy
	Thanh Hoá		
21.	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hoà Lộc
22.	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>
23.	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
24.	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300ch/200cv	
25.	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300ch/200cv	
26.	Lạch Trào, xã Hoảng Phụ, huyện Hoảng Hóa	300ch/200cv	
	Nghệ An		
27.	Lạch Cờn, huyện Quỳnh Lưu	400ch/200cv	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
28.	Lạch Quên, huyện Quỳnh Lưu	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Lạch Quên
29.	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	500ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
30.	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500ch/400cv	Kết hợp bến cá Nghi Tân
31.	Lạch Thoi, huyện Quỳnh Lưu	300ch/200cv	
	Hà Tĩnh		
32.	Cửa Hội - Xuân Phổ	1200ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>
33.	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
34.	Cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh	200ch/150cv	Kết hợp cảng cá Kỳ Hà
35.	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300ch/150cv	Kết hợp cảng cá Thạch Kim

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
	Quảng Bình		
36.	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	800ch/300cv	Kết hợp cảng cá sông Gianh
37.	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600ch/300cv	
38.	Cửa Ròn, huyện Quảng Trạch	500ch/200cv	
	Quảng Trị		
39.	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250ch/150cv	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
40.	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
41.	Đảo Cồn Cỏ, huyện đảo Cồn Cỏ	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
	Thừa Thiên Huế		
42.	Thuận An, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thuận An
43.	Đầm Cầu Hai, huyện Phú Lộc	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Cầu Hai
44.	Phú Hải, huyện Phú Vang	500ch/300cv	Kết hợp bến cá Phú Hải
	Đà Nẵng		
45.	Âu Thọ Quang, quận Sơn Trà	440ch/300cv	Kết hợp cảng cá Thọ Quang
46.	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	800ch/600cv	
	Quảng Nam		
47.	Cửa Đại, thành phố Hội An	600ch/300cv	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
48.	An Hoà, huyện Núi Thành	1200ch/300cv	
49.	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100ch/90cv	
50.	Vụng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1000ch/350cv	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
	Quảng Ngãi		
51.	Sa Kỳ, huyện Sơn Tịnh	1200ch/500cv	Kết hợp cảng cá Sa Kỳ
52.	Cổ Lũy, huyện Tư Nghĩa	800ch/400cv	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
53.	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
54.	Đào Lý Sơn, huyện Lý Sơn	500ch/500cv	

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
55.	Cửa Sa Cắn, huyện Bình Sơn	800ch/400cv	
56.	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500ch/400cv	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
57.	Tịnh Hòa, huyện Sơn Tịnh	300ch/500cv	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
	Bình Định		
58.	Cửa Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1200ch/400cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Tam Quan
59.	Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát	2000ch/300cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Đê Gi
60.	Cửa biển Hà Ra, huyện Phù Mỹ	800ch/300cv	
	Phú Yên		
61.	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1000ch/600cv	
62.	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2000ch/500cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Dân Phước
63.	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800ch/500cv	
64.	Đông Tác, thành phố Tuy Hoà	600ch/500cv	Kết hợp cảng cá Đông Tác
65.	Lạch xã An Hải – An Ninh Đông, huyện Tuy An	1000ch/500cv	
66.	Lạch xã Hòa Hiệp Nam – Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1000ch/500cv	
	Khánh Hoà		
67.	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	200ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Tây
68.	Sông Tắc - Hòn Rớ, TP Nha Trang	1200ch/300cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Hòn Rớ
69.	Vịnh Cam Ranh, thị xã Cam Ranh	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Đá Bạc
70.	Vũng Me, TP Nha Trang	700ch/300cv	
71.	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
72.	Vịnh Lương, TP Nha Trang	400ch/300cv	Kết hợp cảng cá Vịnh Lương
73.	Bình Tây, huyện Ninh Hòa	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
74.	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh
75.	Cam Bình, thị xã Cam Ranh	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Bình Ba
76.	Ninh Hải, huyện Ninh Hòa	500ch/300cv	

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
	Ninh Thuận		
77.	Cửa Sông Cái, TP Phan Rang Tháp Chàm	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Đông Hải
78.	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Ninh Chữ
79.	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1000ch/800cv	Kết hợp cảng cá Cà Ná
80.	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200ch/300cv	Kết hợp bến cá Vĩnh Hy
	Bình Thuận		
81.	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1200ch/400cv	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
82.	Cửa Phú Hải, TP Phan Thiết	1200ch/400cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Phú Hải
83.	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1600ch/600cv	Kết hợp cảng cá La Gi
84.	Đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quý	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Triều Dương
85.	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Liên Hương
86.	Cửa sông Ba Đặng, thị xã La Gi	400ch/250cv	Kết hợp bến cá Ba Đặng
87.	Mũi Né, TP Phan Thiết	300ch/600cv	Kết hợp bến cá Mũi Né
88.	Chí Công, huyện Tuy Phong	300ch/300cv	Kết hợp bến cá Chí Công
89.	Tân Thắng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200ch/200cv	Kết hợp bến cá Hồ Lân
90.	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200ch/200cv	
91.	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200ch/200cv	
92.	Cửa Hà Lãng, huyện Hàm Tân	200ch/200cv	
	Bà Rịa - Vũng Tàu		
93.	Cửa sông Dinh, TP Vũng Tàu	1200ch/600cv	<i>Cấp vùng</i>
94.	Côn Đảo (vịnh Bến Đầm), huyện Côn Đảo	1200ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Bến Đầm
95.	Sông Cửa Lấp (Phước Tinh), huyện Long Điền	1200ch/300cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
96.	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1000ch/200cv	Kết hợp cảng cá Lộc An
97.	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300ch/90cv	Kết hợp cảng cá Bến Lợi
	Thành phố Hồ Chí Minh		
98.	Cần Giờ (sông Đồng Đình, sông Dinh Bà, cửa sông Lò Vôi, sông An Hòa)	2000ch/600cv	

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
	Tiền Giang		
99.	Cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350ch/600cv	Kết hợp bến cá Vàm Láng
	Bến Tre		
100.	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Bình Đại
101.	Cửa Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Nhơn
102.	Ba Tri, huyện Ba Tri	1000ch/600cv	
	Trà Vinh		
103.	Cửa Cung Hầu (Vàm Lầu), huyện Cầu Ngang	500ch/600cv	
104.	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Định An
	Sóc Trăng		
105.	Cửa Trần Đề, huyện Trần Đề	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Trần Đề
106.	Kênh Ba, huyện Trần Đề	400ch/600cv	Kết hợp bến cá Kênh Ba
107.	Rạch Tráng, huyện Cù Lao Dung	400ch/150cv	
	Bạc Liêu		
108.	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800ch/600cv	Kết hợp cảng cá Gành Hào
109.	Cửa Cái Cù, huyện Đông Hải	250ch/150cv	Kết hợp bến cá Cái Cù
110.	Cửa Nhà Mát, tp Bạc Liêu	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
	Cà Mau		
111.	Cửa Bò Đề, huyện Năm Căn	1000ch/300cv	Kết hợp bến cá Bò Đề
112.	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá sông Đốc
113.	Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	600ch/150cv	Kết hợp bến cá Cái Đồi Vàm
114.	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700ch/150cv	Kết hợp bến cá Khánh Hội
115.	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	200ch/300cv	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
116.	Cửa Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	1000ch/400cv	<i>Cấp vùng</i>
117.	Hố Gùi, huyện Đầm Dơi	300ch/150cv	Kết hợp bến cá Hồ Gùi
118.	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300ch/150cv	Kết hợp bến cá cửa Rạch Tàu

STT	Khu neo đậu tránh trú bão		Ghi chú
	Tỉnh, Thành phố/Tên, vị trí	Quy mô	
	Kiên Giang		
119.	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1000ch/600cv	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu
120.	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400ch/400cv	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu
121.	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300ch/300cv	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
122.	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500ch/600cv	Kết hợp bến cá Mương Đào
123.	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp cảng cá đảo Nam Du
124.	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1000ch/600cv	<i>Cấp vùng.</i> Kết hợp bến cá Hòn Tre
125.	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600ch/600cv	Kết hợp cảng cá An Thới
126.	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400ch/450cv	Kết hợp bến cá Gành Dầu
127.	Vũng Trâu Năm, huyện Phú Quốc	250ch/300cv	Kết hợp bến cá Vũng Trâu Năm
128.	TP Rạch Giá	600ch/600cv	Kết hợp bến cá Rạch Giá
129.	Cửa sông Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	500ch/600cv	Kết hợp cảng cá Linh Huỳnh
130.	Cầu Sáu, huyện Phú Quốc	400ch/600cv	Kết hợp bến cá Cầu Sáu
131.	Cửa sông Dương Đông	600ch/600cv	